

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-PT
Ngày 16 tháng 8 năm 2023
“V/v: Tranh chấp Hôn nhân
và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Bích Lướt

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Toàn

Ông Nguyễn Quang Vũ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2023/TLPT- HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2023 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2023/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXX-PT ngày 01 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Chu Thị V, sinh năm 1978. (Có mặt).

Địa chỉ: Khu A, xã C, huyện D, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1974. (Có mặt).

Địa chỉ: Khu A, xã C, huyện D, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Hoàng Thị Thanh H - Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ (Có mặt).

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Ngọc S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Chu Thị V trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi tự nguyện kết hôn với anh Nguyễn Ngọc S. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện D, tỉnh Phú Thọ ngày 8/12/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã C, huyện D. Thời gian đầu vợ chồng hòa thuận sau đó xảy ra mâu thuẫn do hai bên thiếu quan tâm chăm sóc nhau nên

thường bất đồng quan điểm, từ đó vợ chồng hay cãi chửi nhau. không có tiếng nói chung, chúng tôi đã khắc phục nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không khắc phục được. Nay mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị xin được ly hôn anh S.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Chu Thái B, sinh ngày 21/3/1996 và Nguyễn Chu Hoàng V1, sinh ngày 16/7/2004. Hai con chung đã đến tuổi trưởng thành và lao động tự túc nên khi ly hôn chị không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

chị V trình bày: Vợ chồng có nhà và đất thổ cư nhưng vợ chồng bàn nhau là bán để mua chỗ khác để ở. Đã bán khoảng ngày 10/3/2022 được số tiền là: 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng), đã dùng số tiền này trả nợ ngân hàng Agribank hết 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Anh S trình bày đưa cho con trai cả là Nguyễn Chu Thái B 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Anh S chi tiêu sinh hoạt 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), Số tiền còn lại là 800.000.000đ hiện nay anh S đang trực tiếp quản lý. Khi nhận tiền bán nhà có mặt cả hai vợ chồng, sau đó tôi có bảo anh S cầm tiền đi gửi ngân hàng nhưng anh S nói: “Tiền của tao tao cầm tao phải gửi bố con thằng nào”. Sau khi bán nhà xong thì tôi đi làm việc ở Hà Nội luôn ngày hôm đó. Một thời gian sau tôi có gọi điện hỏi anh S là đã tìm được chỗ nào để mua nhà chưa, anh S không nói gì. Anh S nói là anh đưa cho tôi số tiền trên để chữa bệnh cho tôi nhưng không có căn cứ và không đúng sự thật. Tiền chữa bệnh của tôi là do tôi đi làm thuê tích cóp từ trước đến nay không sử dụng vào tiền bán nhà. Ly hôn tôi đề nghị chia đôi số tiền còn lại mỗi người $\frac{1}{2}$ là: 400.000.000đ. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản gì khác.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc S trình bày:

Về hôn nhân: Tôi tự nguyện kết hôn với chị Chu Thị V. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện D, tỉnh Phú Thọ ngày 8/12/ 2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã C, huyện D. Quá trình chung sống chị V thường bỏ nhà đi làm ăn ở đâu tôi không biết. Cụ thể là chị V đi làm từ năm 2014, kể từ khi đi làm chị V rất ít về nhà, tuy chị V đi làm xã nhà nhưng tình cảm vợ chồng vẫn bình thường không đánh, cãi chửi nhau. Đến nay tôi vẫn yêu thương vợ và mong tòa hòa giải để vợ chồng tôi về đoàn tụ. Nay chị V xin ly hôn tôi không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Chu Thái B, sinh ngày 21/3/1996 và Nguyễn Chu Hoàng V1, sinh ngày 16/7/2004. Hai con chung đã đến tuổi trưởng thành và lao động tự túc nên khi ly hôn anh không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Anh S trình bày: Tài sản chung của vợ chồng có nhà và đất thổ cư nhưng đã bán được số tiền là: 1.200.000.000đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Vợ chồng tôi đã trả ngân hàng Agribank hết 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) tiền gốc, còn tiền lãi tôi không nhớ, đưa cho con trai cả là Nguyễn Chu Thái B 270.000.000đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Tôi dùng 30.000.000đồng (Ba mươi triệu đồng), để chi tiêu sinh hoạt; chị V cầm 800.000.000đồng đi chữa bệnh ung thư. Việc tôi đưa 800.000.000đồng cho chị V không có chứng cứ gì và cũng không có ai làm chứng vì là vợ chồng với nhau. Tôi không nhất trí về lời trình bày của chị V về phần tài sản chung của vợ chồng. Tôi đưa cho chị V 800.000.000đ là đúng sự thật. Ngoài ra mọi việc chi tiêu trong gia đình tôi đều có sự bàn bạc của cả hai vợ chồng. Nếu ly hôn tôi yêu cầu chị V làm rõ số tiền chữa bệnh hết bao nhiêu tiền trong 800.000.000đồng còn bao nhiêu thì chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2023/HNGĐ-ST ngày 29/5/2023, Tòa án nhân dân huyện D (TAND) đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Khoản 5 Điều 15; Điểm a khoản 5 điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Chu Thị V

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Chu Thị V được ly hôn anh Nguyễn Ngọc S.

Về tài sản chung: Xử Buộc anh Nguyễn Ngọc S phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Chu Thị V 266.600.000đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) tiền bán nhà và đất thổ cư của vợ chồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/6/2023 anh S kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm như sau:

Toàn bộ số tiền 800.000.000 đồng vợ chồng anh bán đất, anh đã đưa cho vợ anh, nên anh không đồng ý với bản án sơ thẩm chia buộc anh phải Thanh toán tiền cho chị V số tiền 266.600.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Anh S giữ nguyên kháng cáo và những căn cứ kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận

kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 20/2023/DS-ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện D.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc S là bị đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Anh S cho rằng số tiền vợ chồng anh chị bán đất là: 1.200.000.000đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Vợ chồng anh đã trả ngân hàng Agribank hết 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) đưa cho con trai cả là Nguyễn Chu Thái B 270.000.000đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Anh S cầm 30.000.000đồng (Ba mươi triệu đồng), để chi tiêu sinh hoạt; chị V cầm 800.000.000đồng đi chữa bệnh ung thư. Như vậy toàn bộ số tiền bán đất còn lại là 800.000.000 đồng anh đã đưa cho chị V cầm, Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 800.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng và đã giải quyết buộc anh phải có trách nhiệm thanh toán cho chị V 266.600.000 đồng anh S không đồng ý. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Cả chị V và anh S xác định số tiền bán đất của hai vợ chồng còn 800.000.000đồng, phía chị V thì cho rằng anh S hiện cầm toàn bộ số tiền trên, còn phía anh S thì cho rằng toàn bộ số tiền trên anh đã đưa cho chị V đi chữa bệnh ung thư. Anh S cho rằng toàn bộ số tiền 800.000.000 đồng anh đã đưa hết cho chị V, tuy nhiên chị V không thừa nhận, anh S không đưa ra được bất kỳ chứng cứ nào khẳng định đã đưa toàn bộ số tiền cho chị V. Cả chị V và anh S đều thừa nhận mục đích bán nhà và đất để mua một thửa đất khác rẻ hơn và số tiền còn lại chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Sau khi bán nhà và đất hiện tại vợ chồng anh S, chị V chưa mua được thửa đất mới. Như vậy, không thể chấp nhận lời trình bày của anh S đã đưa toàn bộ số tiền 800.000.000đồng cho chị V chữa bệnh. Ngoài ra tại phiên tòa phúc thẩm chị V khai cuộc sống chung của hai vợ chồng có mâu thuẫn từ năm 2014 và chị đã đi Hà Nội làm từ những năm đó, nên không thể có việc anh S đưa chị V toàn bộ số tiền trên. Do vậy, bản án sơ thẩm xác định số tiền 800.000.000 đồng là tài sản chung của anh S, chị V. Anh S là người đang trực tiếp cầm giữ và xử buộc anh Nguyễn Ngọc S phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị Chu Thị V 266.600.000đồng (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) tiền bán

nhà và đất thổ cư của vợ chồng là có căn cứ, đồng nghĩa với kháng cáo của anh S không được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh S không được chấp nhận nên anh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên anh S thuộc trường hợp được miễn án phí.

Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 20/2023/DS-ST ngày 29/5/2023, Tòa án nhân dân huyện D là có căn cứ, phù hợp với pháp luật nên chấp nhận.

Trợ giúp viên pháp lý trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh S đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn kháng cáo của anh S, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2023/DS-ST ngày 29/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện D theo hướng không chấp nhận đề nghị của chị V buộc anh S phải thanh toán số tiền bán nhà và đất cho chị V. Xét thấy, đề nghị của trợ giúp viên pháp lý không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2023/DS-ST ngày 29/5/2023, Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Khoản 5 Điều 15; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Chu Thị V.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Chu Thị V được ly hôn anh Nguyễn Ngọc S.

Về tài sản chung: Xử Buộc anh Nguyễn Ngọc S phải có nghĩa vụ thanh toán cho Chị Chu Thị V 266.600.000đ (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) tiền bán nhà và đất thổ cư của vợ chồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả ; lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi xuất được

quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí thẩm: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Chu Thị V. Miễn án phí chia tài sản cho chị Chu Thị V và anh Nguyễn Ngọc S. Miễn án phí phúc thẩm cho anh Nguyễn Ngọc S.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND H. Yên Lập;
- Chi cục THADS II. Yên Lập;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Điền Thị Bích Lược

**TÒA ÁN NHÂN DÂN huyện D TỈNH
PHÚ THỌ**

Bản án số: **20/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 29/5/2023

V/v “*tranh chấp hôn nhân gia đình*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN huyện D, TỈNH PHÚ THỌ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Hoàng Văn Mầu.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Duy Vững.

Ông Hoàng Ngọc Hân.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Huy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Phú Thọ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Đinh Tiến Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24, 29 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Phú Thọ. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2022 về “*tranh chấp hôn nhân gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Chu Thị V., sinh năm 1978. **(Có mặt).**

Địa chỉ: Khu A, xã C, huyện D, tỉnh Phú Thọ.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1974. **(Có mặt).**

Địa chỉ: Khu A, xã C, **huyện D, tỉnh Phú Thọ.**

3. *Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Ông Hoàng Quốc Việt- Luật sư, thực hiện hợp đồng Trợ giúp pháp lý với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Phú Thọ. Có đơn xin xử vắng mặt và quan điểm bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Nguyên đơn chị Chu Thị V trình bày tại đơn khởi kiện, bản tự khai và ý kiến tại phiên hòa giải như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi tự nguyện kết hôn với anh Nguyễn Ngọc S. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện D, tỉnh Phú Thọ ngày 8/12/2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã C, huyện D. Thời gian đầu vợ chồng hòa thuận sau đó xảy ra mâu thuẫn do hai bên thiếu quan tâm chăm sóc nhau nên thường bất đồng quan điểm, từ đó vợ chồng hay cãi chửi nhau. không có tiếng nói chung, chúng tôi đã khắc phục nhiều lần nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không khắc phục được. Nay mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị xin được ly hôn anh S.

- Bị đơn anh Nguyễn Ngọc S, do đã được tòa triệu tập hợp lệ và anh có trình bày trong bản tự khai và tại biên bản hòa giải như sau:

Về hôn nhân: Tôi tự nguyện kết hôn với chị Chu Thị V. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện D, tỉnh Phú Thọ ngày 8/12/ 2002. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã C, huyện D. Quá trình chung sống chị V thường bỏ nhà đi làm ăn ở đâu tôi không biết. Cụ thể là chị V đi làm từ năm 2014, kể từ khi đi làm chị V rất ít về nhà, tuy chị V đi làm xã nhà nhưng tình cảm vợ chồng vẫn bình thường không đánh, cãi chửi nhau. Đến nay tôi vẫn yêu thương vợ và mong tòa hòa giải để vợ chồng tôi về đoàn tụ. Nay chị V xin ly hôn tôi không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh chị xác định vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Chu Thái B, sinh ngày 21/3/1996 và Nguyễn Chu Hoàng V1, sinh ngày 16/7/2004.

Vì hai con chung đã đến tuổi trưởng thành và lao động tự túc nên sau khi ly hôn không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

chị V trình bày: Vợ chồng có nhà và đất thổ cư nhưng vợ chồng bàn nhau là bán để mua chỗ khác để ở. Đã bán khoảng ngày 10/3/2022 được số tiền là: 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng), đã dùng số tiền này trả nợ ngân hàng Agribank hết 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Anh S trình bày đưa cho con trai cả là Nguyễn Chu Thái B 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Anh S chi tiêu sinh hoạt 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), Số tiền còn lại là 800.000.000đ hiện nay anh S đang trực tiếp quản lý. Khi nhận tiền bán nhà có mặt cả hai vợ chồng, sau đó tôi có bảo anh S cầm tiền đi gửi ngân hàng nhưng anh S nói: “Tiền của tao tao cầm tao phải gửi bố con thằng nào”. Sau khi bán nhà xong thì tôi đi làm việc ở Hà Nội luôn ngày hôm đó. Một thời gian sau tôi có gọi điện hỏi anh S là đã tìm được chỗ nào để mua nhà chưa, anh S không nói gì. Anh S nói là anh đưa cho tôi số tiền trên để chữa bệnh cho tôi nhưng không có căn cứ và không đúng sự thật. Tiền chữa bệnh của tôi là do tôi đi làm thuê tích cóp từ trước đến nay không sử dụng vào tiền bán nhà. Ly hôn tôi đề nghị chia đôi số tiền còn lại mỗi người $\frac{1}{2}$ là: 400.000.000đ. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản gì khác.

Anh S trình bày: Tài sản chung của vợ chồng có nhà và đất thổ cư nhưng đã bán được số tiền là: 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng). Vợ chồng tôi đã trả ngân hàng Agribank hết 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền gốc, còn tiền lãi tôi không nhớ, đưa cho con trai cả là Nguyễn Chu Thái B 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Tôi dùng 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), để chi tiêu sinh hoạt; chị V cầm 800.000.000đ đi chữa bệnh ung thư. Việc tôi đưa 800.000.000đ cho chị V không có chứng cứ gì và cũng không có ai làm chứng vì là vợ chồng với nhau. Tôi không nhất trí về lời trình bày của chị V về phần tài sản chung của vợ chồng. Tôi đưa cho chị V 800.000.000đ là đúng sự thật. Ngoài ra mọi việc chi tiêu trong gia đình tôi đều có sự bàn bạc của cả hai vợ chồng. Nếu ly hôn tôi yêu cầu chị V làm rõ số tiền chữa bệnh hết bao nhiêu tiền trong 800.000.000đ còn bao nhiêu thì chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$.

Ngoài lời trình bày trên và các tài liệu chứng cứ đã giao nộp, thì chị V và anh S không trình bày và giao nộp thêm tài liệu chứng cứ gì.

Về công nợ, công sức đóng góp: chị V và anh S trình bày không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về án phí: chị V và anh S có đơn xin được miễn án phí vì là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở nơi có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Nên miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- *Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình thu thập, đánh giá chứng cứ từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án đề HĐXX:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Cho chị Chu Thị V được ly hôn anh Nguyễn Ngọc S.

Về con chung: Vì con chung đã đến tuổi trưởng thành và lao động tự túc nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

Về công nợ, công sức đóng góp: Hai bên thỏa thuận không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án chị V và anh S đều xác định có tài sản chung là nhà và đất, tuy nhiên vợ chồng anh chị đã bán vào tháng 3/2022, trước khi chị V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh S, đề nghị chia tài sản chung. chị V thì cho rằng tài sản chung của vợ chồng chị còn lại số tiền 800.000.000đ, anh S đang là người quản lý số tiền này và không đưa cho chị để chữa bệnh, tuy nhiên chị không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc anh S đang là người quản lý số tiền này. Còn anh S thì khẳng định sau khi bán nhà xong thì đã đưa số tiền trên cho chị V đi chữa bệnh, do là vợ chồng nên anh không viết giấy tờ gì, anh khẳng định hiện nay số tiền này không còn. Toà án đã tiến hành đối chất giữa chị V và anh S nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm về tài sản chung. Như vậy không thể xác định được ai đang quản lý số tiền trên, số tiền trên vẫn còn hay đã hết. Ngoài lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn thì không có tài liệu nào để chứng minh số tiền trên còn hay không, ai là người đang quản lý, sử dụng. Do vậy không có căn cứ để giải quyết về tài sản chung giữa chị V và anh S.

Về án phí: chị V có đơn xin được miễn án phí vì là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở nơi có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Nên miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có quan điểm:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị V và anh Nguyễn Ngọc S tự nguyện kết hôn tại UBND xã C vào ngày 28/12/2002. chị V và anh S chung sống hòa

thuận hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nay chị V xin ly hôn anh S. Thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Việc chị V xin ly hôn anh S là đúng với thực tế, có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị V. Về tài sản chung:

Về tài sản: Vợ chồng chị V và anh S có nhà và đất thổ cư nhưng vợ chồng bán được số tiền là: 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng), đã dùng số tiền này trả nợ ngân hàng Agribank hết 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Anh S trình bày đưa cho con trai cả là Nguyễn Chu Thái B 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Anh S chi tiêu sinh hoạt 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), Số tiền còn lại là 800.000.000đ hiện nay anh S đang trực tiếp quản lý. Anh S nói là anh đưa cho chị V số tiền trên để chữa bệnh cho tôi nhưng không có căn cứ và không đúng sự thật. Ly hôn chị V đề nghị chia đôi số tiền còn lại mỗi người $\frac{1}{2}$ là: 400.000.000đ là có căn cứ đề nghị hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Chu Thị V, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*tranh chấp Hôn nhân gia đình*”. Bị đơn anh Nguyễn Ngọc S có địa chỉ tại Khu A, xã C, huyện D. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Phú Thọ.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị V và anh Nguyễn Ngọc S tự nguyện kết hôn tại UBND xã C vào ngày 28/12/2002; Như vậy chị V và anh S kết hôn đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình, chị V và anh S chung sống hòa thuận hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không tôn trọng thương yêu nhau, không quan tâm đến nhau, nay chị V xin ly hôn anh S, xét thấy: Tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Việc chị V xin ly hôn anh S là đúng với thực tế, có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận. Còn anh S cố tình vắng mặt, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ, chủ yếu muốn gây khó khăn cho chị V và tự tước bỏ quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước tòa. Vì vậy nên xử vắng mặt anh S theo quy định pháp luật.

Về con chung: chị V và anh S xác định có 02 con chung là Nguyễn Chu Thái B, sinh ngày 21/3/1996 và Nguyễn Chu Hoàng V1, sinh ngày 16/7/2004. Vì con chung đã đến tuổi trưởng thành nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: chị V và anh S trình bày: Vợ chồng có nhà và đất thổ cư nhưng vợ chồng bán nhau là bán để mua chỗ khác để ở. Đã bán khoảng ngày 10/3/2022 được số tiền là: 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng), đã dùng số tiền này trả nợ ngân hàng Agribank hết 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Anh S trình bày đưa cho con trai cả là Nguyễn Chu Thái B 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Anh S chi tiêu sinh hoạt 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), Số tiền còn lại là 800.000.000đ.

chị V trình bày hiện nay anh S đang trực tiếp quản lý. Anh S nói là anh đưa cho chị số tiền trên để chữa bệnh, nhưng không có căn cứ và không đúng sự thật. Tiền chữa bệnh của chị là do chị đi làm thuê tích cóp từ trước đến nay không sử dụng vào tiền bán nhà. Ly hôn tôi đề nghị chia đôi số tiền còn lại mỗi người $\frac{1}{2}$ là: 400.000.000đ. Ngoài ra vợ chồng không có tài sản gì khác.

Anh S trình bày: chị V cầm 800.000.000đ đi chữa bệnh ung thư. Việc tôi đưa 800.000.000đ cho chị V không có chứng cứ gì và cũng không có ai làm chứng vì là vợ chồng với nhau. Nếu ly hôn tôi yêu cầu chị V làm rõ số tiền chữa bệnh hết bao nhiêu tiền trong 800.000.000đ còn bao nhiêu thì chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$.

Xét thấy: Sau khi vợ chồng chị V và anh S bán nhà và đất thổ cư được số tiền là: 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng), đã dùng số tiền này trả nợ ngân hàng Agribank hết 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Anh S trình bày đưa cho con trai cả là Nguyễn Chu Thái B 270.000.000đ (Hai trăm bảy mươi triệu đồng). Anh S chi tiêu sinh hoạt 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), Số tiền còn lại là 800.000.000đ chị V cũng nhất trí. chị V trình bày hiện nay anh S đang trực tiếp quản lý số tiền trên, vì khi mua bán nhà đất anh S là người trực tiếp cầm số tiền này trả nợ ngân hàng, cũng như đưa cho con trai và chi tiêu cá nhân. Số tiền còn lại là 800.000.000đ, anh S nói là đưa cho chị V là không có căn cứ. Như vậy số tiền này hiện nay anh S là người đang quản lý, Nay chị V đề nghị chia số tiền này là có căn cứ, đúng với thực tế và phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận. Tuy nhiên chị đề nghị được chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ là không phù hợp. Vì xét về nguồn gốc thì diện tích đất này là của bố mẹ anh S cho, nên khi chia cũng phải cân nhắc xem xét cho anh S được hưởng $\frac{2}{3}$, chị V $\frac{1}{3}$ số tiền trên.

Về công nợ, công sức đóng góp: chị V và anh S trình bày không đề nghị Tòa án giải quyết, nên hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí sơ thẩm: Chị Chu Thị V và anh Nguyễn Ngọc S có đơn xin được miễn án phí vì là người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở nơi có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn. Nên miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, **Điều 59** của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; Khoản 5 Điều 15; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Chu Thị V

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Chu Thị V được ly hôn anh Nguyễn Ngọc S.

Về tài sản chung: Xử Buộc anh Nguyễn Ngọc S phải có nghĩa vụ thanh toán cho Chị Chu Thị V 266.600.000đ (Hai trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng) tiền bán nhà và đất thổ cư của vợ chồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả ; lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi xuất được quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Chu Thị V. Miễn án phí chia tài sản cho chị Chu Thị V và anh Nguyễn Ngọc S.

chị V và anh S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Vững

Hoàng Ngọc Hân

Hoàng Văn Mẫu